



TÀI LIỆU ÔN TẬP TOÀN DIỆN • CHUẨN ĐỀ THI MỚI

99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM LUYỆN TẬP

HSK 4 KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Tuyển tập 99 câu hỏi tình hoa trọn vẹn 4 phần đề thi HSK 4, tích hợp hình ảnh pixel 16-bit trực quan, phiên âm Pinyin chuẩn xác, audio phát âm bản xứ và mã QR làm bài thi thử online.



Chuẩn 100% Cấu Trúc Đề Thi HSK 4

Đầy đủ 4 phần: Nhìn tranh Đúng/Sai, Nối câu & tranh, Đối thoại logic, Điền từ khuyết.



Mình Họa Pixel Art Trực Quan

Ghi nhớ từ vựng siêu tốc qua hình vẽ 16-bit độc quyền phong cách hoạt hình Retro.



Tích Hợp Audio Phát Âm Chuẩn

Quét QR để nghe giọng bản xứ đọc từng câu thoại, luyện nghe phản xạ đa giác quan.



Bảng Đáp Án Chi Tiết Kèm Giải Thích

Tra cứu kết quả ngay ở trang cuối cùng, chấm điểm và tự đánh giá năng lực dễ dàng.



QUÉT MÃ QR ĐỂ THI THỬ ONLINE MIỄN PHÍ

Làm bài trực tuyến, nghe phát âm từng câu bằng giọng bản xứ, bấm nộp bài để hệ thống tự động chấm điểm và bản photo hoa vinh danh!

<https://foxhsk.com/loi-dung-huu-ich/trac-nghiem-hsk-4-hinh-anh>

HSK 4 BỘ ĐỀ 99 CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

LUYỆN TẬP TOÀN DIỆN HSK 4
KÈM HÌNH ẢNH & ĐÁP ÁN CHI TIẾT

Bộ 99 câu hỏi trắc nghiệm luyện tập HSK 4 tuyển chọn chuẩn cấu trúc đề thi mới. Tích hợp minh họa pixel art 16-bit sinh động, phiên âm Pinyin chuẩn xác và bảng đáp án chi tiết.

PART 1 Do the pictures match the word? / Nhìn tranh và đối chiếu từ vựng

Grade: ____ / 7

Ví dụ 1


 bào zhǐ
报纸

Ví dụ 2


 pǎo bù
跑步

1.


 yōu mò
幽默

2.


 jiāo 'ào
骄傲

3.


 hài xiū
害羞

4.


 fǎ lǜ
法律

5.


 sù liào dài
塑料袋

6.


 qì hòu
气候

7.


 guān jiàn
关键


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các bộ thủ trong chữ Hán và hình ảnh pixel trực quan để đoán nghĩa từ vựng nhanh hơn!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc ✕ (Sai)

Grade: ____ / 9

8.


 lǐ mào
礼貌

9.


 yā lì
压力

10.


 wū rǎn
污染

11.


 jù lí
距离

12.


 jīng yàn
经验

13.


 chéng shí
诚实

14.


 yōu mò
幽默

15.


 jié yuē
节约

16.


 shùn lì
顺利


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ các chi tiết để tránh bẫy từ vựng đồng âm hoặc từ vựng mang sắc thái biểu cảm cao!

PART 1 (Tiếp)

Do the pictures match the word? / Đánh dấu ✓ (Đúng) hoặc × (Sai)

Grade: ____ / 9

17.


 jīng cǎi
精彩

18.


 yǒng gǎn
勇敢

19.


 jī jí
积极

20.


 zhǔn shí
准时

21.


 yán gé
严格

22.


 fù zá
复杂

23.


 fàng sōng
放松

24.


 jiāo 'ào
骄傲

25.


 lěng jìng
冷静


FOXI'S LEARNING TIP

Đọc lướt nhanh 6 câu bên dưới, gạch chân các danh từ và động từ chính trước khi nhìn tranh!

PART 2

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

26.

Tā shuōhuà zǒngshì chōngmǎn fēngqù, dàjiā dōu juéde tā tèbié yōumò.

他说话总是充满风趣，大家都觉得他特别幽默。

☐

27.

Zuò rén zuì zhòngyào de pǐngé jiù shì chéngshí shǒuxìn, jué bù shuōhuǎng.

做人最重要的品格就是诚实守信，绝不说谎。

☐

28.

Qǔdé le yídiǎnr chéngjì yě bù néng jiāo'ào, yào bǎochí qiānxū.

取得了一点儿成绩也不能骄傲，要保持谦虚。

☐

29.

Xiǎo nǚhái dì-yī cì zài zhòng rén miàn qián chàng gē, xiǎnde yǒuxiē hàixiū.

小女孩第一次在众人面前唱歌，显得有些害羞。

☐

30.

Miànduì tūfā de huǒzāi, xiāofángyuán yǒnggǎn de chōng jìn le huǒchǎng.

面对突发的火灾，消防员勇敢地冲进了火场。

☐

31.

Jiàoyù háizi xūyào jí dà de nàixīn, bù néng jí yú qiú chéng.

教育孩子需要极大的耐心，不能急于求成。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Làm các câu chắc chắn trước, câu chưa chắc hãy dùng phương pháp loại trừ dần!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6


A

B

C

D

E

F

32. Gōngyè fèishuǐ rúguǒ bù jīng chǔlǐ zhíjiē páifàng, huì zàochéng yánzhòng de shuǐ wūrǎn.
工业废水如果不经处理直接排放，会造成严重的水污染。

☐

33. Dìqiú shì wǒmen gòngtóng de jiāyuán, měi ge rén dōu yǒu zérèn bǎohù huánjìng.
地球是我们共同的家园，每个人都有责任保护环境。

☐

34. Chūmén suíshǒu guān dēng, guān kōngtiáo shì jiéyuē yòng diàn de liángzhǎo shēnghuó xíguàn.
出门随手关灯、关空调是节约用电的良好生活习惯。

☐

35. Lājī fēnlèi bùjǐn néng měihuà chéngshì huánjìng, hái néng shíxiàn zīyuán huíshōu lìyòng.
垃圾分类不仅能美化城市环境，还能实现资源回收利用。

☐

36. Quánqiú qìhòu biàn nuǎn dǎozhì jíduān èliè tiānqì fāshēng de pínlǜ míngxiǎn shàngshēng.
全球气候变暖导致极端恶劣天气发生的频率明显上升。

☐

37. Yuǎnlí fánhuá xuānnào de chéngshì, zǒu jìn dàzìrán qù hūxī xīnxiān kōngqì.
远离繁华喧闹的城市，走进大自然去呼吸新鲜空气。

☐


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý mối liên hệ giữa hành động, địa điểm và sắc thái biểu cảm của các nhân vật trong tranh!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



38. Tā zài zhè jiā kuàguó qǐyè shēngēng le shí nián, jīlěi le fēngfù de guǎnlǐ jīngyàn.
他在这家跨国企业深耕了十年，积累了丰富的管理经验。 ☐
39. Duìdài shǒutóu de měi yí xiàng gōngzuò rènwu, dōu yào bào yǒu gāodù de zérènxīn.
对待手头的每一项工作任务，都要抱有高度的责任心。 ☐
40. Tàidu juéding yíqiè, jījí duānzhèng de tàidu shì zuò hǎo gōngzuò de qiántí.
态度决定一切，积极端正的态度是做好工作的前提。 ☐
41. Zhǎngwò kēxué hélǐ de gōngzuò fāngfǎ, nénggòu xiǎnzhù tígāo rìcháng gōngzuò xiàolǜ.
掌握科学合理的工作方法，能够显著提高日常工作效率。 ☐
42. Xiàndài tuánduì jiǎngjiu fēngōng xiézuò, zhǐyǒu jīngchéng hézuò cái néng kèfú nánguān.
现代团队讲究分工协作，只有精诚合作才能克服难关。 ☐
43. Jiānchí-búxiè de nǚlì hé liánghǎo de jīyù, zuìzhōng cùchéng le xiàngmù de jùdà chénggōng.
坚持不懈的努力和良好的机遇，最终促成了项目的巨大成功。 ☐


FOXI'S LEARNING TIP

Phân biệt ngữ cảnh trang trọng hay giao tiếp thân mật để chọn tranh tương ứng chính xác!

PART 2 (Tiếp)

Match the sentences to the picture / Nối câu với bức tranh phù hợp

Grade: ____ / 6



44. Wēixiào hé wèn hòu shì guójì tōngyòng de shèjiāo lǐmào, néng lā jìn rén yǔ rén de jùlí.
 微笑和问候是国际通用的社交礼貌，能拉近人与人的距离。
 ☐
45. Yīnwèi xìn xī chuándì bù jíshí, shuāngfāng zài hézuò tiáokuǎn shàng chǎnshēng le wùhuì.
 因为信息传递不及时，双方在合作条款上产生了误会。
 ☐
46. Jìrán tā yǐjīng zhēnchéng dàoqiàn le, wǒmen jiù dàdù de yuánlìang tā zhè yí cì ba.
 既然他已经真诚道歉了，我们就大度地原谅他这一次吧。
 ☐
47. Jīngcháng yǔ tóngxíng jìnxíng xuéshù jiāoliú, nénggòu kāituò yǎnjiè qǐfā sīwéi.
 经常与同行进行学术交流，能够开拓眼界启发思维。
 ☐
48. Zài chuàngyè zuì jiānnán de rìzǐ lǐ, jiārén de quánlì zhīchí shì wǒ zuì dà de dònglì.
 在创业最艰难的日子里，家人的全力支持是我最大的动力。
 ☐
49. Xiàng suǒyǒu zài wēinàn shíkè tǐngshēn-érchū de yīngxióngmen biǎodá zuì shēnqiè de gǎnxiè.
 向所有在危难时刻挺身而出的英雄们表达最深切的感谢。
 ☐


FOXI'S LEARNING TIP

Nối các cặp hỏi - đáp quen thuộc trước, dựa vào đại từ nghi vấn (什么, 谁, 几, 怎么) để tìm câu trả lời!

PART 3 Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 13

50. Lǐ jīnglǐ, nín kàn zhè fèn guānyú xià jìdù shìchǎng yíngxiāo de cèhuà fāng'àn zěnmeyàng?

50. 李经理, 您看这份关于下季度市场营销的策划方案怎么样?

A. Zǒngtǐ sīlù hěn yǒu chuàngxīnxìng, zhǐshì yùsuàn bùfèn xūyào jiéhé cáiwù shíjī zài jīngjiǎn yíxià.

A. 总体思路很有创新性, 只是预算部分需要结合财务实际再精简一下。

51. Tīngshuō nǐ zhè cì qù cānjiā le quán guó gāo xiào zhōng wén yǎn jiǎng bǐ sài, chéngjì rúhé?

51. 听说你这次去参加了全国高校中文演讲比赛, 成绩如何?

A. Zhòngdiǎn bú zài yú kèyì fēnshì shībài, ér zài yú zhēnchéng zǒngjié xīqǔ dào de bǎoguì jiàoxùn yǐjī hòulái de gǎijìn jǔcuò.

A. 重点不在于刻意粉饰失败, 而在于真诚总结吸取到的宝贵教训以及后来的改进举措。

52. Zhè jǐ tiān wǎngsù zěnmé zhème màn? Lián fā ge dài fùjiàn de yóujiàn dōu lǎoshì chāoshí shībài.

52. 这几天网速怎么这么慢? 连发个带附件的邮件都老是超时失败。

A. Wǒmen huíshōu le chāoguò sānqiān fēn yǒuxiào wènjuàn, fùgài le bùtóng niánlíngcéng yǔ dìyù, xìndù zhǐbiāo wánquán dābiāo.

A. 我们回收了超过三千份有效问卷, 覆盖了不同年龄层与地域, 信度指标完全达标。

53. Nǐ píngshí gōngzuò nàme mánglù, yālì nàme dà, yìbān tōngguò shénme fāngshì lái páijiě fāngsōng?

53. 你平时工作那么忙碌, 压力那么大, 一般通过什么方式来排解放松?

B. Fāhuī de hái suàn wěndìng, zuìzhōng huòdé le èrděngjiǎng, zhè yě suàn duì wǒ zhè duàn shíjiān kǔliàn de huí bào ba.

B. 发挥得还算稳定, 最终获得了二等奖, 这也算对我这段时间苦练的回报吧。

54. Zhēn méi xiǎngdào zhè běn zhēntàn xiǎoshuō de jiéjú jīngrán huì shì zhèyàng fǎnzhuǎn, wánquán chūhū chánglǐ!

54. 真没想到这本侦探小说的结局竟然会是这样反转, 完全出乎常理!

B. Pèibèi le wǔqiān háo'ān dà róngliàng diànr chí, jíshǐ jīngcháng kàn shìpín dǎ yóuxì, jiānchí yì zhěng yè yě háowú yālì.

B. 配备了五千毫安大容量电池, 即使经常看视频打游戏, 坚持一整天也毫无压力。

55. Qǐngwèn zài nimen jiǔdiàn yùdìng biāozhǔnjiān, rùzhù qíjiān shìfǒu bāohán shuāngrén miǎnfèi zìzhù zǎocān?

55. 请问在你们酒店预订标准间, 入住期间是否包含双人免费自助早餐?

C. Wǎngluò yùnyíng fúwùshāng zhèngzài duì zhōubian de guāngxiān xiànlù jìnxíng shēngjí gǎizào, yùjī jīnwǎn jiù néng huífù zhèngcháng.

C. 网络运营服务商正在对周边的光纤线路进行升级改造, 预计今晚就能恢复正常。

56. Miànshì shí kǎoguān wèn dào zìjǐ guòqù de shībài jīnglì, jiūjìng yīnggāi rúhé dédì de huídá ne?

56. 面试时考官问到自己过去的失败经历, 究竟应该如何得体地回答呢?

C. Wǒ rènwéi bú huì, zhǐzhishū dúte de yóumò shūxiāng, chùgǎn yǐjī chéngjīnshì de yuèdú tiān, shì píngmù wúfǎ jǐyǔ de.

C. 我认为不会, 纸质书独特的油墨书香、触感以及沉浸式的阅读体验, 是屏幕无法给予的。

57. Zhè tái xīn shǒujī de diànr chí xùháng nénglì zěnmeyàng? Zhòngdù shíyòng yì tiān xūyào chōngdiàn jǐ cì?

57. 这台新手机的电池续航能力怎么样? 重度使用一天需要充电几次?

D. Zhōumò zhǐyào yǒukòng, wǒ jiù huì dài shàng ěrjī qù lǜdào mànpǎo, huòzhě zài jiā lǐ ānjìng de dú yì běn zhéxué shū.

D. 周末只要有空, 我就会戴上耳机去绿道慢跑, 或者在家里安静地读一本哲学书。

58. Nǐ juéde zài dāngjīn shùzìhuà shídài, zhǐzhì shūjí zuìzhōng huì bèi diànzìshū wánquán tìdài ma?

58. 你觉得在当今数字化时代, 纸质书籍最终会被电子书完全替代吗?

D. Zuì hǎo jǐnliàng jiǎnshǎo fēi bìyào de hùwài huó dòng, què xū chū xíng wùbì pèidài zhuānyè fángchén kǒuzhào hé fángfēng hù mù yǎnjìng.

D. 最好尽量减少非必要的户外活动, 确需出行务必佩戴专业防尘口罩和防风护目眼镜。

59. Tiānqì yùbào tíshì míngtiān běifāng dìqū jiāng zāoyù qiáng shāchén tiānqì, wàichū xūyào zhùyì shénme?

59. 天气预报提示明天北方地区将遭遇强沙尘天气, 外出需要注意什么?

E. Zuòzhě zài qiánbàn bùfèn bú dòng shēngsè de dǐ liàng xià le zhūduō fúbǐ, rúguǒ bù zǐxì tuīqiāo xìjié, hěn róngyì bèi wùdǎo.

E. 作者在前半部分不动声色地埋下了诸多伏笔, 如果不仔细推敲细节, 很容易被误导。

60. Xià zhōu wǒmen bùmén yào jiēdài yì pī láizì Déguó de zhòngyào wàibīn, jiēdài liúchéng quèdìng le ma?

60. 下周我们部门要接待一批来自德国的重要外宾, 接待流程确定了吗?

E. Jiējī ānpái, yànqǐng càidān yǐjī huìtán fānyì rényuán yǐjīng quánbù luòshí tuōdang, shāohòu wǒ huì bǎ xiángxì qīngdān fā qún lǐ.

E. 接机安排、宴请菜单以及会谈翻译人员已经全部落实妥当, 稍后我会把详细清单发群里。

61. Nǐ zěnmé tūrán juéding liyòng niánjià shíjiān dúzì yì rén qù Xizàng túbù zìjià ne?

F. Shì de xiānsheng, fángfèi zhōng yǐjīng bāohán le liàng wèi kèrén de zhōngxī-hébi zìzhù zǎocān, yòngcān shíjiān shì zǎo qī


FOXI'S LEARNING TIP

Chú ý các cặp từ nối logic và quan hệ liên kết nguyên nhân - kết quả trong hội thoại!

PART 3 (Tiếp)
Match questions with answers / Ghép câu hỏi với câu trả lời tương ứng

Grade: ____ / 12

63. Zhè jiā lǎozìhào cháguǎn de huánjìng zhēnde hěn yǎzhì, érqǐ lóngjīngchá dào wèidào géwài chúnzhèng gāncún.

63. 这家老字号茶馆的环境真的很雅致，而且龙井茶的味道格外纯正甘醇。

A. Shèdìng qīngxī de xiàbān jièxiàn, jùjué wúxiào jiābān, bǎ guīlǚ yùndòng yǔ chōngzú shuìmián dāngzuò bùkě tuǒxié de bìxiūkè.

A. 设定清晰的下班界限，拒绝无效加班，把规律运动与充足睡眠当作不可妥协的必修课。

64. Zài rìcháng kuà-bùmén gōutōng xiétiao guòchéng zhōng, zuì jīngcháng yù dào de zǔ'ài píngjīng shì shénme?

64. 在日常跨部门沟通协调过程中，最经常遇到的阻碍瓶颈是什么？

A. Pāokāi liúshuǐzhàng shì lǚlì, jùjiāo yìngpìn gǎngwèi de hēxīn tóngdiǎn, yòng jùtǐ de shùjù hé ànlì zhǎnxiàn zìjǐ dú-yī-wú'èr de shèngrenlì.

A. 抛开流水账式履历，聚焦应聘岗位的核心痛点，用具体的数据和案例展现自己独一无二的胜任力。

65. Wáng lǎoshī, háizi zuìjìn shàngkè lǎoshī zǒushén fādāi, zhùyìlì zǒngshì bù jízōng gāi zěnmē bàn?

65. 王老师，孩子最近上课老是走神发呆，注意力总是不集中该怎么办？

B. Shì a, zhèlǐ nào zhōng qǔ jìng, pèi shàng gǔqín bèijǐng yīnyuē, tèbié shìhé lǎo péngyou jù zài yìqǐ tán tiān-shuōdì.

B. 是啊，这里闹中取静，配上古琴背景音乐，特别适合老朋友聚在一起谈天说地。

66. Zhè cì gōngsī zǔzhī de hùwài sùzhì tuòzhǎn xùnliànyíng, nǐ zuì dà de shōuhuò gǎnwù shì shénme?

66. 这次公司组织的户外素质拓展训练营，你最大的收获感悟是什么？

B. Dāzài le xīn yídài zhīnéng diànrí wēnkòng rèbèng xitǒng, zài língxià shíwù dù shícé shuāijiǎnlǜ yīrán kòngzhì zài bǎifēnzhī èrshí yīnèi.

B. 搭载了新一代智能电池温控热泵系统，在零下十五度实测衰减率依然控制在百分之二十以内。

67. Tīngshuō zhè jiā xīn kāi de Xīnjiāpō fēngwèi cānguǎn kǒubēi bàopéng, jīnwǎn yào bu yào yìqǐ qù chángxiān?

67. 听说这家新开的新加坡风味餐厅口碑爆棚，今晚要不要一起去尝尝？

C. Wǎngwǎng shì gè bùmén de mùbiāo kǎohé dǎoxiàng bù yízhì, dǎozhī xīnxī gōutōng bú chàng, quēfá huànwèi sīkǎo de tónglǐxīn.

C. 往往是各部门的目标考核导向不一致，导致信息沟通不畅，缺乏换位思考的同理心。

68. Zài chéngshì kuài-jìezòu de zhíchǎng jìngzhēng zhōng, jiūjìng gāi rúhé pínghéng gōngzuò yǔ shēnxīn jiànkāng?

68. 在城市快节奏的职场竞争中，究竟该如何平衡工作与身心健康？

C. Bìmiǎn sǐjì-yìngbèi gūlì de cíáo, jiāng qí fàng rù jùtǐ de jùzǐ yǔjīng hé rìcháng duìhuà zhōng fǎnfù diàoqǔ yùnyòng.

C. 避免死记硬背孤立的词条，将其放入具体的句子语境和日常对话中反复调取运用。

69. Zhè kuǎn xīnxíng diàndòng qìchē zài dōngjì yánhán tiáojiàn xià de xùháng shuāijiǎn qíngkuàng jiūjìng rúhé?

69. 这款新型电动汽车在冬季严寒条件下的续航衰减情况究竟如何？

D. Jiànyì jiāzhǎng píngshí shǎo ràng hái zi jiēchù duǎn shípín suìpiàn xīnxī, duō péibàn tā zuò yìxiē xūyào zhuānzhù de pīntú huò yìzhì jīmù.

D. 建议家长平时少让孩子接触短视频碎片信息，多陪伴他做一些需要专注的拼图或益智积木。

70. Xǔduō chūxuézhě zài bèisòng Hànyǔ shēngcí shí chángcháng xiànrù 'jì le jiù wàng' de kùnjìng, yǒu hé liángcè?

70. 许多初学者在背诵汉语生词时常常陷入'记了就忘'的困境，有何良策？

D. Shàngjià dì-yī tiān wǒ jiù zài guānfāng qǐjiāndiàn yùdìng le liǎng běn, zhuāngzhēn jíqí kǎojiu, měi yí yé dōu pèi yǒu zhēngwù wénwù míng huà.

D. 上架第一天我就在官方旗舰店预订了两本，装帧极其考究，每一页都配有珍贵文物名画。

71. Tīngshuō Gùgōng Bówùyùàn zuìjìn tuīchū de gǔfēng wénchuàng rìlì fēicháng chāngxiāo, nǐ mǎi dào le ma?

71. 听说故宫博物院最近推出的古风文创日历非常畅销，你买到了吗？

E. Shēnkè tīhuì dào le tuándùì xīnrèn de wújià, yí ge rén huòxǔ zǒu de kuài, dàn yì qún rén xiānghù fúchí cái néng zǒu de gèng yuǎn.

E. 深刻体会到了团队信任的无价，一个人或许走得快，但一群人相互扶持才能走得更远。

72. Miànduì hái zi qīngchūnqī de nǐfǎn xīnlǐ hé qíngxù bōdòng, jiāzhǎng yīngdāng cǎiqǔ zěnyàng de gōutōng fāngshì?

72. 面对孩子青春期的逆反心理和情绪波动，家长应当采取怎样的沟通方式？

E. Duō qīngtīng shǎo shuōjiào, jǐyǔ chōngfèn de dúlì kōngjiān yǔ zūnzhòng, zuò nénggòu píngděng tàntǎo xīnshì de péngyou ér fēi jūgāo línxià de guǎnlǐzhě.

E. 多倾听少说教，给予充分的独立空间与尊重，做能够平等探讨心事的朋友而非居高临下的管理者。


FOXI'S LEARNING TIP

Xác định từ loại cần điền (danh từ, động từ, tính từ hay phó từ) để khoanh vùng lựa chọn chuẩn xác!

PART 4 Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. shèn zhì
甚至

B. jiū jìng
究竟

C. jū rán
居然

D. nán dào
难道

E. dào dǐ
到底

F. qiān wàn
千万

75. Tā xuéxí tài kèkǔ le, fèiqǐn-wàngshí, () shēngbìng le yě jiānchí kàn shū.

75. 他学习太刻苦了，废寝忘食，_____生病了也坚持看书。

76. Zhème jiǎndān míngliǎo de chángshí wèntí, nǐ () bù zhīdào ma?

76. 这么简单明了的常识问题，你_____不知道吗？

77. Zhè jiàn shìqíng de zhēnxiàng () shì shénme? Shéi yě shuō bu qīngchū.

77. 这件事情的真相_____是什么？谁也说不清楚。

78. Tiānqì yùbào shuō míngtiān yǒu tèdà bàoyǔ, chūmén () yào dài hǎo yǔjù.

78. 天气预报说明天有特大暴雨，出门_____要带好雨具。

79. Jīngguò cháng dá yì nián de yángé xùnlìan, tā () zài quánquó bǐsài zhōng duó dé le jīnpái!

79. 经过长达一年的严格训练，他_____在全国比赛中夺得了金牌！

**FOXI'S LEARNING TIP**

Chú ý các cặp liên từ hoặc phó từ thường đi kèm nhau trong ngữ pháp tiếng Trung!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. wú lùn
无论**B.** zhǐ yào
只要**C.** zhǐ yǒu
只有**D.** jí shǐ
即使**E.** jì rán
既然**F.** jǐn guǎn
尽管

80. () qiánfāng de dàolù duōme jiānnán kǎnkě, wǒmen dōu yào yǒnggǎn qiánxíng.

80. _____ 前方的道路多么艰难坎坷，我们都要勇敢前行。

81. () dàjiā qíxīn-xié lì, jiù yí dìng néng gòu zhàn shèng yǎn qián de nán guān.

81. _____ 大家齐心协力，就一定能够战胜眼前的难关。

82. () jiān chí měi tiān liànxí tīng lì kǒu yǔ, cái néng zhēn zhèng xué hǎo yì mén wài yǔ.

82. _____ 坚持每天练习听力口语，才能真正学好一门外语。

83. () gōng zuò rèn wu zài fán zhòng, tā yě cóng lái bù bào yuàn yì shēng.

83. _____ 工作任务再繁重，他也从来不抱怨一声。

84. Nǐ () yǐ jīng dā ying le bié rén de qǐng qiú, jiù yí dìng yào shǒu xìn yòng duì xiàn nuò yán.

84. 你_____已经答应了别人的请求，就一定要守信用兑现诺言。


FOXI'S LEARNING TIP

Quan sát kỹ bố ngữ kết quả, bố ngữ trạng thái và trợ từ động thái (着, 了, 过) trong câu!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. pǔ biàn
普遍

B. jīng cǎi
精彩

C. fēng fù
丰富

D. yán gé
严格

E. xiáng xì
详细

F. zhǔn shí
准时

85. Zhè běn lǚyóu zhǐnán duì jǐngdiǎn de lìshǐ bèijǐng jìnxíng le fēicháng () de jièshào.

85. 这本旅游指南对景点的历史背景进行了非常_____的介绍。

86. Zuó wǎn de Shìjièbēi zúqiú juésài zhēn shì tài () le, ràng rén rèxuè-fèiténg!

86. 昨晚的世界杯足球决赛真是太_____了，让人热血沸腾！

87. Zài xiàndài dūshì shēnghuó zhōng, shǒujī yídòng zhīfù yǐjīng biàncéng le yí zhòng jí dù () de xiànxiàng.

87. 在现代都市生活中，手机移动支付已经变成了一种极度_____的现象。

88. Zhè jiā cānguǎn de càidān zhǒnglèi jíqí (), hángài le gè dà cài xì de zhāopái míngcài.

88. 这家餐厅的菜单种类极其_____, 涵盖了各大菜系的招牌名菜。

89. Xuéxiào duì kǎoshì jìlǜ de yāoqiú yíxiàng fēicháng (), jué bù yǔnxǔ rèn hé zuòbì xíngwéi.

89. 学校对考试纪律的要求一向非常_____, 绝不允许任何作弊行为。


FOXI'S LEARNING TIP

Nhận biết rõ các cụm từ cố định và thành ngữ then chốt thường xuất hiện trong đề thi!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. ān pái
安排

B. bǎo hù
保护

C. jù jué
拒绝

D. jiàn yì
建议

E. fú hé
符合

F. yǐn qǐ
引起

90. Zhè fèn jiǎnlì de zhuānyè bèijǐng hé gōngzuò zīlì fēicháng () wǒmen gǎngwèi de yòng rén biāozhǔn.

90. 这份简历的专业背景和工作资历非常_____我们岗位的用人标准。

91. Miànduì bù hélǐ de wúlǐ yāoqiú, wǒmen yīnggāi guǒduàn jiāndìng de yǔyǐ ().

91. 面对不合理的无理要求，我们应该果断坚定地予以_____。

92. Zhè piān bàodào fābiǎo hòu, lìjí zài shèhuì gèjiè () le guǎngfàn de tāolùn hé fǎnxiǎng.

92. 这篇报道发表后，立即在社会各界_____了广泛的讨论和反响。

93. Qǐng mìshū bǎ xià zhōu gè wèi lǐngdǎo de chūfǎng rìchéng hé jiēdài gōngzuò () tuǒdāng.

93. 请秘书把下周各位领导的出访日程和接待工作_____妥当。

94. Yīshēng () tā píngshí shǎo chī yóunì shēnglěng shíwù, měitiān fàn hòu shìdù sànbù.

94. 医生_____他平时少吃油腻生冷食物，每天饭后适度散步。


FOXI'S LEARNING TIP

Kiểm tra lại toàn bộ câu sau khi điền xem ngữ nghĩa đã mạch lạc và đúng ngữ pháp hay chưa!

PART 4 (Tiếp)

Fill in the missing gaps / Chọn từ trong khung điền vào chỗ trống

Grade: ____ / 5

A. shùn biàn
 顺便

B. gù yì
 故意

C. zhuān mén
 专门

D. hù xiāng
 互相

E. chà bu duō
 差不多

F. yóu qí
 尤其

95. Nǐ xià lóu qù chāoshì mǎi shuǐ de shíhòu, néng bu néng () bāng wǒ qǔ yíxià kuàidì?

95. 你下楼去超市买水的时候，能不能_____帮我取一下快递？

96. Tā zhēnde hěn xǐhuan Zhōngguó chuántǒng wénhuà, () shì duì Zhōngguó chá dào hé shūfǎ géwài zhāomí.

96. 他真的很喜欢中国传统文化，_____是对中国茶道和书法格外着迷。

97. Tóngshì zhījiān zài gōngzuò zhōng yīngdāng () zūnzhòng, xiānghù zhīchí, gòngtóng jìnbù.

97. 同事之间在工作中应当_____尊重、相互支持，共同进步。

98. Zhè xiàng jìshù shì kēyán tuánduì lìshí wǔ nián () wèi jí dì kēkǎo yánfā de.

98. 这项技术是科研团队历时五年_____为极地科考研发的。

99. Wǒmen liǎ de xìngqù àihào hé xìnggé tèdiǎn () yí mú - yí yàng, jiǎnzhí xiàng shuāngbāotāi.

99. 我们俩的兴趣爱好和性格特点_____一模一样，简直像双胞胎。



ĐÁP ÁN

BẢNG ĐÁP ÁN CHI TIẾT 99 CÂU HỎI HSK 4 • FOXHSK ANSWER KEY

FoxHSK.com

PART 1: Đúng / Sai (25 câu)

Câu 1 - 25

Câu	Từ vựng	Đáp án
Câu 1	幽默 (yōu mò)	✓ (Đúng)
Câu 2	骄傲 (jiāo 'ào)	✓ (Đúng)
Câu 3	害羞 (hài xiū)	✓ (Đúng)
Câu 4	法律 (fǎ lǜ)	✓ (Đúng)
Câu 5	塑料袋 (sù liào dài)	✓ (Đúng)
Câu 6	气候 (qì hòu)	✓ (Đúng)
Câu 7	关键 (guān jiàn)	✓ (Đúng)
Câu 8	礼貌 (lǐ mào)	✓ (Đúng)
Câu 9	压力 (yā lì)	✓ (Đúng)
Câu 10	污染 (wū rǎn)	✓ (Đúng)
Câu 11	距离 (jù lí)	✓ (Đúng)
Câu 12	经验 (jīng yàn)	✓ (Đúng)
Câu 13	诚实 (chéng shí)	✓ (Đúng)
Câu 14	幽默 (yōu mò)	✗ (Sai)
Câu 15	节约 (jié yuē)	✗ (Sai)
Câu 16	顺利 (shùn lì)	✗ (Sai)
Câu 17	精彩 (jīng cǎi)	✗ (Sai)
Câu 18	勇敢 (yǒng gǎn)	✗ (Sai)
Câu 19	积极 (jī jī)	✗ (Sai)
Câu 20	准时 (zhǔn shí)	✗ (Sai)
Câu 21	严格 (yán gé)	✗ (Sai)
Câu 22	复杂 (fù zá)	✗ (Sai)
Câu 23	放松 (fàng sōng)	✗ (Sai)
Câu 24	骄傲 (jiāo 'ào)	✗ (Sai)
Câu 25	冷静 (lěng jìng)	✗ (Sai)

PART 2: Nối Tranh (24 câu)

Câu 26 - 49

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 26	A	他说话总是充满乐趣，大家都觉得他特别幽默。
Câu 27	B	做人最重要的品格就是诚实守信，绝不说谎。
Câu 28	C	取得了一点儿成绩也不能骄傲，要保持谦虚。
Câu 29	D	小女孩第一次在众人面前唱歌，显得有些害羞。
Câu 30	E	面对突发的火灾，消防员勇敢地冲进了火场。
Câu 31	F	教育孩子需要极大的耐心，不能急于求成。
Câu 32	A	工业废水如果不经处理直接排放，会造成严重的...
Câu 33	B	地球是我们共同的家园，每个人都有责任保护环...
Câu 34	C	出门随手关灯、关空调是节约用电的良好生活习...
Câu 35	D	垃圾分类不仅能美化城市环境，还能实现资源回...
Câu 36	E	全球气候变暖导致极端恶劣天气发生的频率明显...
Câu 37	F	远离繁华喧闹的城市，走进大自然去呼吸新鲜空...
Câu 38	A	他在这家跨国企业深耕了十年，积累了丰富的管...
Câu 39	B	对待手头的每一项工作任务，都要抱有高度的责...
Câu 40	C	态度决定一切，积极端正的态度是做好工作的前...
Câu 41	D	掌握科学合理的工作方法，能够显著提高日常工...
Câu 42	E	现代团队讲究分工协作，只有精诚合作才能克服...
Câu 43	F	坚持不懈的努力和良好的机遇，最终促成了项目...
Câu 44	A	微笑和问候是国际通用的社交礼貌，能拉近人与...
Câu 45	B	因为信息传递不及时，双方在合作条款上产生了...
Câu 46	C	既然他已经真诚道歉了，我们就大度地原谅他这...
Câu 47	D	经常与同行进行学术交流，能够开拓眼界启发思...
Câu 48	E	在创业最艰难的日子里，家人的全力支持是我最...
Câu 49	F	向所有在危难时刻挺身而出的英雄们表达最深切...

PART 3: Nối Hội Thoại (25 câu)

Câu 50 - 74

Câu	Đáp án	Câu hỏi
Câu 50	A	李经理，您看这份关于下季度市场营销的策划方...
Câu 51	B	听说你这次去参加了全国高校中文演讲比赛，成...
Câu 52	C	这几天网速怎么这么慢？连发个带附件的邮件都...
Câu 53	D	你平时工作那么忙碌，压力那么大，一般通过什...
Câu 54	E	真没想到这本侦探小说的结局竟然会是这样反转...
Câu 55	F	请问在你们酒店预订标准间，入住期间是否包含...
Câu 56	A	面试时考官问到自己过去的失败经历，究竟应该...
Câu 57	B	这台新手机的电池续航能力怎么样？重度使用一...
Câu 58	C	你觉得在当今数字化时代，纸质书籍最终会被电...
Câu 59	D	天气预报提示明天北方地区将遭遇强沙尘暴天气，...
Câu 60	E	下周我们部门要接待一批来自德国的重要外宾，...
Câu 61	F	你怎么突然决定利用年假时间独自一人去西藏徒...
Câu 62	A	这份调查问卷的数据样本量是否足够支撑最终研...
Câu 63	B	这家老字号茶馆的环境真的很雅致，而且龙井茶...
Câu 64	C	在日常跨部门沟通协调过程中，最常遇到的阻...
Câu 65	D	王老师，孩子最近上课老是走神发呆，注意力总...
Câu 66	E	这次公司组织的户外素质拓展训练练习，你最大的...
Câu 67	F	听说这家新开的新加坡风味餐厅口碑爆棚，今晚...
Câu 68	A	在城市快节奏的职场竞争中，究竟该如何平衡工...
Câu 69	B	这款新型电动汽车在冬季严寒条件下的续航衰减...
Câu 70	C	许多初学者在背诵汉语生词时常常陷入‘记了就忘’...
Câu 71	D	听说故宫博物院最近推出的古风文创日历非常畅...
Câu 72	E	面对孩子青春期的逆反心理和情绪波动，家长应...

PART 4: Điền Từ Khuyết (25 câu)

Câu 75 - 99

Câu	Đáp án	Nội dung câu
Câu 75	A	Tā xuéxí tài kèkǔ le, fèiqín-wàngshí, shènzhì shēn...
Câu 76	D	Zhème jiǎndān míngliǎo de chángshí wèntí, nǐ nǎ...
Câu 77	B	Zhè jiàn shìqíng de zhēnxiàng jiūjīng shì shénme...
Câu 78	F	Tiānqì yùbào shuō míngtiān yǒu tèdà bàoyǔ, chū...
Câu 79	C	Jīngguò cháng dá yì nián de yángé xùnliàn, tā jūr...
Câu 80	A	Wúlùn qiánfāng de dàolù duōme jiǎnnán kǎnkè, ...
Câu 81	B	Zhīyào dàijià qíxīn-xiélì, jiù yíding nénggòu zhàn...
Câu 82	C	Zhīyào jiānchí měitiān liànxí tīnglǐ kǒuyǔ, cái nén...
Câu 83	D	Jíshǐ gōngzuò rènwu zài fánzhòng, tā yě cónglái ...
Câu 84	E	Nǐ jírán yǐjīng dǎyīng le biérén de qīngqíu, jiù yídi...
Câu 85	E	Zhè běn lǚyóu zhīnán duì jīngdiǎn de lǐshì bèijīn...
Câu 86	B	Zuó wǎn de Shìjièbēi zúqíu juésài zhēn shì tài jīn...
Câu 87	A	Zài xiàndài dūshì shēnghuó zhōng, shǒujī yí dòng...
Câu 88	C	Zhè jiā cānguǎn de càidān zhōnglèi jīqí féngfù, h...
Câu 89	D	Xuéxiào duì kǎoshì jǐlǚ de yāoqiú yíxiàng fēichán...
Câu 90	E	Zhè fèn jiǎnlì de zhuānyè bèijīng hé gōngzuò zìlì ...
Câu 91	C	Miànduì bù hélí de wúlí yāoqiú, wǒmen yīnggāi ...
Câu 92	F	Zhè piān bàodào fābiào hòu, lìjì zài shèhuì gèjiè ...
Câu 93	A	Qǐng mǐshù bǎ xià zhōu gè wèi língdǎo de chǔfǎ...
Câu 94	D	Yíshēng jiànyì tā píngshí shǎo chí yóuni shēnglǎn...
Câu 95	A	Nǐ xià lóu qù chāoshì mǎi shuǐ de shíhòu, néng b...
Câu 96	F	Tā zhēnde hěn xīhuan Zhōngguó chuántǒng wén...
Câu 97	D	Tóngshì zhījiān zài gōngzuò zhōng yīngdāng hù...